

Số: 12 /2017/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải
trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 32/2013/TT-BTNMT ngày 25 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

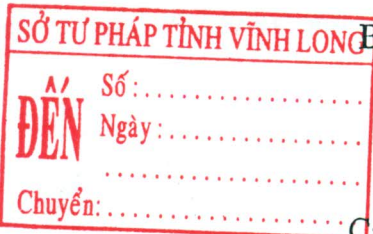
Căn cứ Thông tư số 12/2015/TT-BTNMT ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 13/2015/TT-BTNMT ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 76/2015/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 65/2015/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 77/2015/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;



Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BTNMT ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Xác định và tính toán lưu lượng các nguồn xả nước thải:

1. Các tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm đo đạc, quan trắc, thống kê để tính toán, xác định lưu lượng nước thải để áp dụng hệ số lưu lượng nguồn thải theo các quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia hiện hành.

2. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác và trung thực các thông tin về lưu lượng và đặc tính nước thải cho cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường. Trong trường hợp số liệu của các tổ chức, cá nhân cung cấp chưa đủ tin cậy, cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường sẽ tính toán, xác định hoặc trưng cầu giám định theo quy định pháp luật.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 6 năm 2017.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Xây dựng; Trưởng Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Vĩnh Long; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- ĐBQH đơn vị tỉnh VL;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Vĩnh Long, Đài PTTH Vĩnh Long;
- Phòng KTN;
- Lưu: VT, 4.17.05.γ.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hoàng Tự

QUY ĐỊNH

Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long
(Ban hành kèm theo Quyết định số 12 /2017/QĐ-UBND
ngày.. 19.. tháng.. 5... năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long).

1. Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải là sông, kênh, rạch chính trên địa bàn tỉnh

STT	Tên sông, kênh, rạch	Điểm đầu	Điểm cuối	Mục đích sử dụng nguồn tiếp nhận nước thải	Qtb (m ³ /s)	Hệ số Kq
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I Các tuyến sông do Trung ương quản lý						
1	Sông Hậu	Sông Hậu (giáp tỉnh Đồng Tháp)	Sông Hậu (tại điểm giao sông cái Vồn Nhỏ)	A	1.100	1,2
		Sông Hậu (tại điểm giao Sông Cái Vồn Nhỏ)	Sông Hậu (tại điểm giao Sông Trà Ôn)	A	1.000	1,2
		Sông Hậu (tại điểm giao sông Trà Ôn)	Sông Hậu (giáp tỉnh Trà Vinh)	A	900	1,2
2	Sông Tiền	Toàn tuyến		A	400	1,1
3	Sông Cổ Chiên	Sông Tiền	Ngã ba sông tại Vàm Mang Thít	A	1.300	1,2
		Ngã ba sông tại Vàm Mang Thít	Ngã ba tại Vàm Vững Liêm	A	1.250	1,2
		Ngã ba tại Vàm Vững Liêm	Sông Cổ Chiên (tỉnh Trà Vinh)	A	1.200	1,2
4	Sông Măng Thít	Sông Cổ Chiên	Ngã ba giao với sông Cái Ngang	A	150	1,0
		Ngã ba giao với sông Cái Ngang	Sông Trà Ôn	A	30	0,9
II Các tuyến sông, kênh, rạch do Sở Giao thông Vận tải quản lý						
5	Sông Mỹ Thuận	Kênh Rạch Sâu (tỉnh Đồng Tháp)	Sông Cái Vồn Lớn và Kênh Chà Và	A	20	0,9
6	Sông Cái	Sông Cái Vồn Lớn	Sông Hậu	A	35	0,9

STT	Tên sông, kênh, rạch	Điểm đầu	Điểm cuối	Mục đích sử dụng nguồn tiếp nhận nước thải	Qtb (m ³ /s)	Hệ số Kq
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Vồn Nhỏ					
7	Sông Long Hồ	Sông Cổ Chiên	Sông Cái Sao và Sông Hoà Tịnh.	A	35	0,9
8	Sông Cái Sao	Sông Long Hồ và Sông Hoà Tịnh	Sông Cái Ngang	A	20	0,9
9	Sông Cái Ngang	Sông Cái Sao	Sông Ba Kê và Sông Ba Càng	A	25	0,9
10	Sông Ba Kê	Sông Cái Ngang và Sông Ba Càng	Giao Sông Măng Thít	A	20	0,9
11	Sông Cái Cá	Sông Cổ Chiên tại cầu Cái Cá	Sông Đội Hồ	A	5	0,9
12	Sông Đội Hồ	Sông Cái Cá	Kênh Bu Kê và Sông Cái Cam	A	2	0,9
13	Kênh Bu Kê	Sông Đội Hồ và Sông Cái Cam	Sông Ba Càng	A	4	0,9
14	Kênh Chà Và	Giáp Rạch Chà Và	Sông Cái Vồn Lớn và Sông Mỹ Thuận	A	7	0,9
15	Rạch Chà Và	Sông Ba Càng	Kênh Chà Và	A	5	0,9
16	Sông Cái Vồn Lớn	Kênh Chà Và và Sông Mỹ Thuận	Sông Hậu	A	20	0,9
17	Sông Vũng Liêm	Sông Cổ Chiên	Sông Bung Trường	A	20	0,9
18	Sông Bung Trường	Sông Vũng Liêm	Sông Ngãi Chánh	A	22	0,9
19	Sông Ngãi Chánh	Sông Bung Trường	Sông Trà Ngoa	A	1	0,9
20	Sông Trà Ngoa	Sông Măng Thít	Sông Ngãi Chánh	A	1	0,9
21	Sông Cái Cam	Sông Cổ Chiên	Kênh Bu Kê và Sông Đội Hồ	A	10	0,9
22	Sông Ba Càng	Rạch Cờm Nga	Sông Ba Kê và Sông Cái Ngang	A	3	0,9
23	Sông Mương Lộ	Sông Tiền	Sông Cổ Chiên	A	10	0,9
24	Sông Hoà	Sông Long Hồ và	Sông Bình Hoà	A	4	0,9

STT	Tên sông, kênh, rạch	Điểm đầu	Điểm cuối	Mục đích sử dụng nguồn tiếp nhận nước thải	Qtb (m ³ /s)	Hệ số Kq
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tịnh	Sông Cái Sao				
25	Sông Bình Hoà	Sông Hoà Tịnh	Sông Thiên Long	A	5	0,9
26	Sông Thiêng Long	Giáp Sông Bình Hoà	Rạch Thầy Bao	A	1	0,9
27	Rạch Thầy Bao	Sông Thiêng Long	Rạch Cái Mới	A	5	0,9
28	Rạch Cái Mới	Rạch Thầy Bao	Sông Cái Nhum	A	5	0,9
29	Sông Cái Nhum	Rạch Cái Mới	Sông Măng Thít	A	20	0,9
III	Tuyến sông do UBND huyện Long Hồ quản lý					
30	Sông Lộc Hòa (Rạch Cây Dừa)	Sông Bu Kê	Rạch Mười Trầu	A	0,5	0,9

Ghi chú:

- (2) là tên các tuyến sông, kênh, rạch trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; (3) là điểm bắt đầu của tuyến sông, kênh, rạch; (4) là điểm kết thúc của tuyến sông, kênh, rạch; (5) Mục đích sử dụng nguồn tiếp nhận nước thải theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành về nước thải; (6) là giá trị trung bình lưu lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải; (7) là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải. Không áp dụng hệ số Kq đối với các thông số: nhiệt độ, màu, pH, coliform, Tổng hoạt độ phóng xạ α , Tổng hoạt độ phóng xạ β .

- Loại A ở cột (5): Nguồn tiếp nhận nước thải được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

2. Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải là sông, kênh, rạch trên địa bàn tỉnh (trừ các sông, kênh, rạch tại mục 1)

Đối với các sông, kênh, rạch nhỏ không thuộc bảng phân vùng tại mục 1, áp dụng hệ số lưu lượng nguồn tiếp nhận nước thải $Kq = 0,9$ và mục đích sử dụng nguồn tiếp nhận nước thải thì áp dụng theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành về nước thải, cụ thể:

- Loại A: Nguồn tiếp nhận nước thải được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Loại B: Nguồn tiếp nhận nước thải không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

3. Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải là hồ, ao

Các hồ, ao hiện có trên địa bàn tỉnh đều có dung tích nhỏ dưới 10 triệu m³ áp dụng hệ số $K_q = 0,6$ và mục đích sử dụng nguồn tiếp nhận nước thải thì áp dụng theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành về nước thải, cụ thể:

- Loại A: Nguồn tiếp nhận nước thải được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Loại B: Nguồn tiếp nhận nước thải không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

4. Quy định khác: Hệ số lưu lượng nguồn thải (K_f) và hệ số lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận (K_q) và giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải (C_{max}) được quy định tại các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường do cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền ban hành. *Th*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hoàng Tự